

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 30
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định được thành lập theo Quyết định số 187/QĐ-HĐQT ngày 07 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Lương thực Bình Định.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 557, Đường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Lạc	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Phan Quang	Ủy viên
Ông Huỳnh Văn Chót	Ủy viên
Ông Hà Thanh Đính	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phan Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Chót	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thanh Đính	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Anh Vương	Trưởng ban
Bà Trịnh Thị Hoài Thanh	Thành viên
Bà Võ Thị Minh Thư	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc **Công ty** đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc **Công ty** cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **Công ty** tại thời điểm **ngày 31 tháng 12 năm 2014**, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Văn Nam

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 07 tháng 02 năm 2015

Số :/2015/BC.KTTC-AASC.KT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định được lập ngày 07/02/2015, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định tại **ngày 31 tháng 12 năm 2014**, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2014

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0593-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		96.340.146.039	92.509.473.422
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.334.213.402	23.364.047.110
111	1. Tiền		8.334.213.402	23.364.047.110
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44.429.145.611	30.949.522.806
131	1. Phải thu khách hàng		43.335.697.872	22.063.031.321
132	2. Trả trước cho người bán		2.046.836.419	8.876.267.864
135	3. Các khoản phải thu khác	4	316.877.202	1.182.259.298
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.270.265.882)	(1.172.035.677)
140	IV. Hàng tồn kho	5	41.456.287.291	34.570.998.909
141	1. Hàng tồn kho		41.456.287.291	36.241.684.326
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.670.685.417)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.120.499.735	3.624.904.597
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.966.099.066	2.954.521.351
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	6	154.400.669	670.383.246
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.403.450.011	69.816.309.980
220	II . Tài sản cố định		62.791.332.235	67.376.818.987
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	51.492.856.644	56.028.121.259
222	- Nguyên giá		85.333.815.410	85.508.290.731
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.840.958.766)	(29.480.169.472)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	9.388.788.126	9.439.010.263
228	- Nguyên giá		9.634.147.126	9.634.147.126
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(245.359.000)	(195.136.863)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.909.687.465	1.909.687.465
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	14.102.287	14.102.287
258	1. Đầu tư dài hạn khác		14.102.287	14.102.287
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.598.015.489	2.425.388.706
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.598.015.489	2.425.388.706
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		161.743.596.050	162.325.783.402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		16.972.418.926	27.495.549.337
310	I. Nợ ngắn hạn		16.972.418.926	27.495.549.337
312	1. Phải trả người bán		3.476.456.886	5.545.858.840
313	2. Người mua trả tiền trước		900.214.066	2.411.101.668
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.271.141.983	6.039.556.534
315	4. Phải trả người lao động		4.943.244.048	6.636.194.555
316	5. Chi phí phải trả	13	117.532.655	914.781.825
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	2.833.369.678	2.784.396.281
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.430.459.610	3.163.659.634
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		144.771.177.124	134.830.234.065
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	144.771.177.124	134.830.234.065
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		64.609.383.293	54.609.383.293
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		17.171.295.772	14.725.300.139
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.990.498.059	25.495.550.633
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		161.743.596.050	162.325.783.402

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	14.088.668,0	14.088.668,0
2. Nợ khó đòi đã xử lý	448.280.634,0	448.280.634,0
3. Ngoại tệ các loại		
- USD	311.650	1.036.983,91

Bình Định, ngày 07 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Hoàng Yên

Phạm Văn Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	722.654.904.870	1.077.705.023.114
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		722.654.904.870	1.077.705.023.114
11	3. Giá vốn hàng bán	17	642.233.428.574	964.257.116.331
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.421.476.296	113.447.906.783
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.562.926.236	3.158.376.101
22	6. Chi phí tài chính	19	6.408.751.264	7.003.126.995
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.758.288.422	6.269.401.281
24	8. Chi phí bán hàng	20	45.066.973.875	75.221.927.033
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	5.163.580.962	8.219.307.743
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.345.096.431	26.161.921.113
31	11. Thu nhập khác	22	411.161.361	4.741.616.968
32	12. Chi phí khác	23	164.014.885	472.077.178
40	13. Lợi nhuận khác		247.146.476	4.269.539.790
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.592.242.907	30.431.460.903
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	2.541.744.848	4.427.874.703
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.050.498.059	26.003.586.200
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	5.763	6.501

Bình Định, ngày 07 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Hoàng Yến

Phạm Văn Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		771.536.593.389	1.102.303.364.500
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(660.800.438.697)	(947.296.545.313)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(18.196.966.016)	(16.775.677.305)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.758.288.422)	(6.269.401.281)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.841.781.939)	(7.788.269.682)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.713.264.242	42.556.195.644
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(98.749.286.665)	(39.112.814.162)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.096.904.108)	127.616.852.401
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(8.751.778.090)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.775.904	39.014.857
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		26.775.904	(8.712.763.233)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		538.549.073.041	837.577.140.799
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(538.549.073.041)	(928.951.430.761)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.000.000.000)	(11.886.420.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.000.000.000)	(103.260.709.962)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.070.128.204)	15.643.379.206
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.364.047.110	7.669.634.623
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		40.294.496	51.033.281
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	8.334.213.402	23.364.047.110

Bình Định, ngày 07 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Hoàng Yên

Phạm Văn Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2014***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định được thành lập theo Quyết định số 187/QĐ-HĐQT ngày 07 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Lương thực Bình Định.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 557, Đường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng). Tương đương 4.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Mua bán hàng lương thực, nông sản
Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình	Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang	Chế biến, mua bán hàng lương thực, nông sản
Chi nhánh An Giang	Huyện Phú Tân, Tỉnh An Giang	Chế biến, mua bán hàng lương thực, nông sản
Chi nhánh Gia Lai	TP. Pleyku, Tỉnh Gia Lai	Mua bán hàng lương thực, nông sản
Xí nghiệp Lương thực Quy Nhơn	TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Mua bán hàng lương thực, nông sản

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3503000176 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2008 thay đổi lần thứ nhất ngày 18/01/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chế biến, mua bán hàng lương thực, nông sản, thủy sản;
- Mua bán, đại lý hàng công nghệ phẩm, hóa mỹ phẩm, thực phẩm tiêu dùng;
- Mua bán bao bì, thức ăn gia súc, vật liệu xây dựng, xăng dầu, khí đốt hóa lỏng, mũ cao su, xe máy, thiết bị, phụ tùng máy, phân bón, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Xếp dỡ hàng hóa, cho thuê kho bãi;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2014, quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc diễn biến xấu do tranh chấp về chủ quyền biển đảo làm cho sản lượng hàng xuất khẩu của Công ty sang thị trường Trung Quốc sụt giảm với tỷ lệ gần 30% so với năm 2013.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
-
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình đang được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN trong 2 năm đầu sau khi thành lập và giảm 50% trên thuế suất 20% trong 6 năm tiếp theo chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh An Giang tại Giấy chứng nhận đầu tư số 521031000168 ngày 10/09/2008 của UBND tỉnh An Giang. Năm 2014 là năm thứ 4 Xí nghiệp được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	364.662.500	643.845.000
Tiền gửi ngân hàng	7.969.550.902	22.720.202.110
	8.334.213.402	23.364.047.110

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Phải thu Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam tiền hỗ trợ lãi suất	-	870.013.000
- Phải thu về khoản bồi thường mất hàng	168.242.750	172.992.750
- Phải thu của Doanh nghiệp Tư nhân Nhơn Hưng	97.400.000	97.400.000
- Phải thu Công Ty Giao nhận vận tải và Thương mại	24.812.205	24.812.205
- Thuế VAT đầu vào được khấu trừ tạm hạch toán	26.422.247	-
- Phải thu các đối tượng khác	-	17.041.343
	316.877.202	1.182.259.298

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.468.070	29.468.070
Công cụ, dụng cụ	38.022.326	142.282.326
Thành phẩm	39.494.437.184	35.671.662.187
Hàng hoá	-	398.271.743
Hàng gửi đi bán	1.894.359.711	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.670.685.417)
	41.456.287.291	34.570.998.909

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	62.000.669	577.983.246
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	92.400.000	92.400.000
	154.400.669	670.383.246

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.260.159.419	38.431.047.273	2.535.551.536	281.532.503	85.508.290.731
Số giảm trong năm	-	-	-	(174.475.321)	(174.475.321)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	-	-	(174.475.321)	(174.475.321)
Số dư cuối năm	44.260.159.419	38.431.047.273	2.535.551.536	107.057.182	85.333.815.410
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.932.443.997	10.797.926.155	1.514.308.296	235.491.024	29.480.169.472
Số tăng trong năm	1.835.555.753	2.474.707.074	210.270.360	14.731.428	4.535.264.615
- Khấu hao trong năm	1.835.555.753	2.474.707.074	210.270.360	14.731.428	4.535.264.615
Số giảm trong năm	-	-	-	(174.475.321)	(174.475.321)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	-	-	(174.475.321)	(174.475.321)
Số dư cuối năm	18.767.999.750	13.272.633.229	1.724.578.656	75.747.131	33.840.958.766
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.327.715.422	27.633.121.118	1.021.243.240	46.041.479	56.028.121.259
Tại ngày cuối năm	25.492.159.669	25.158.414.044	810.972.880	31.310.051	51.492.856.644

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.203.578.096 VND.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.321.747.126	312.400.000	9.634.147.126
Số dư cuối năm	9.321.747.126	312.400.000	9.634.147.126
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	195.136.863	195.136.863
Số tăng trong năm	-	50.222.137	50.222.137
- <i>Khấu hao trong năm</i>		50.222.137	50.222.137
Số dư cuối năm	-	245.359.000	245.359.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.321.747.126	117.263.137	9.439.010.263
Tại ngày cuối năm	9.321.747.126	67.041.000	9.388.788.126

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.909.687.465	1.909.687.465
- Giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất kho Năng Gù (*)	1.909.687.465	1.909.687.465
	1.909.687.465	1.909.687.465

(*) Đây là chi phí Quyền sử dụng đất kho Năng Gù để phục vụ cho Dự án đầu tư Xi nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Bình Thạnh Đông với tổng diện tích 10.050,2 m² bao gồm 2 lô đất :

- Thửa đất 121 tờ bản đồ số 53 với diện tích 6.522,2 m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/11/2013, thời hạn sử dụng đất đến 19/01/2061.

- Thửa đất 93 tờ bản đồ số 52 có diện tích 3.528 m², chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Dự án đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục đầu tư. Thời gian dự kiến hoàn thành theo Kế hoạch đầu tư vào Quý 3 năm 2015.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	14.102.287	14.102.287
Đầu tư Cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	14.102.287	14.102.287
	14.102.287	14.102.287

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	1.295	14.102.287	1.295	14.102.287
	1.295	14.102.287	1.295	14.102.287

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.425.388.706	2.135.361.727
Số tăng trong năm	451.067.475	619.843.276
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(278.440.692)	(329.816.297)
Số dư cuối năm	2.598.015.489	2.425.388.706

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí cải tạo, sửa chữa Kho 72	-	6.366.670
Chi phí cải tạo, sửa chữa Kho Nhơn Bình	31.962.763	23.836.507
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	59.110.525	132.950.756
Chi phí thuê đất tại Kho Nhơn Bình	2.506.942.201	2.262.234.773
	2.598.015.489	2.425.388.706

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.863.733	2.241.039.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	956.497.250	3.256.684.938
Thuế thu nhập cá nhân	303.781.000	541.831.755
	1.271.141.983	6.039.556.534

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho, khử trùng	-	221.632.745
Chi phí giám định hàng xuất khẩu	17.532.655	593.149.080
Chi phí phải trả khác	100.000.000	100.000.000
	117.532.655	914.781.825

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	457.253.222	545.387.582
Bảo hiểm xã hội	97.493.310	-
Bảo hiểm y tế	17.040.777	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7.573.670	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.254.008.699	2.239.008.699
- <i>Phải trả UBND tỉnh Bình Định vốn xây dựng kho</i>		
- <i>100 Tấn/ngày tại 12 Mai Hắc Đế - TP. Quy Nhơn</i>	1.059.262.600	1.059.262.600
- <i>Khách hàng trả tiền thừa</i>	1.179.746.099	1.179.746.099
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	15.000.000	-
	2.833.369.678	2.784.396.281

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	40.495.399.959	11.533.167.568	29.795.041.153	121.823.608.680
Lãi trong năm trước	-	-	-	26.003.586.200	26.003.586.200
Thanh toán cổ tức năm 2012	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	14.113.983.334	3.401.553.704	(17.515.537.038)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.279.504.115)	(4.279.504.115)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Giảm khác	-	-	(209.421.133)	(448.035.567)	(657.456.700)
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	54.609.383.293	14.725.300.139	25.495.550.633	134.830.234.065
Lãi trong năm nay	-	-	-	23.050.498.059	23.050.498.059
Chia cổ tức	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	10.000.000.000	2.445.995.633	(12.445.995.633)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.049.555.000)	(3.049.555.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	64.609.383.293	17.171.295.772	22.990.498.059	144.771.177.124

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 06/05/2014, Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2013 được phân phối cho các quỹ trong năm như sau:

	Số tiền
	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	2.445.995.633
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.049.555.000
Chi trả cổ tức năm 2013	10.000.000.000
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị năm 2013	60.000.000
Cộng	25.555.550.633

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	20.400.000.000	51,00%	20.400.000.000	51,00%
Vốn góp của cổ đông khác	19.600.000.000	49,00%	19.600.000.000	49,00%
Cộng	40.000.000.000	100%	40.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	40.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.000.000.000	8.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	64.609.383.293	54.609.383.293
- Quỹ dự phòng tài chính	17.171.295.772	14.725.300.139
	81.780.679.065	69.334.683.432

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	721.276.741.897	1.076.118.771.210
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.378.162.973	1.586.251.904
	722.654.904.870	1.077.705.023.114

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	643.904.113.991	965.506.785.193
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.670.685.417)	(1.249.668.862)
	642.233.428.574	964.257.116.331

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.739.904	37.072.357
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.036.000	1.942.500
Lãi bán ngoại tệ	574.671.813	1.423.282.943
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	787.720.096	1.656.361.401
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	173.758.423	39.716.900
	1.562.926.236	3.158.376.101

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.758.288.422	6.269.401.281
Lỗ do bán ngoại tệ	100.807.669	5.336.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.549.655.173	728.389.714
	6.408.751.264	7.003.126.995

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.102.731.115	9.506.644.527
Chi phí nhân công	5.567.964.967	5.531.870.979
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	362.356.629	273.702.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.583.546.706	2.319.479.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.857.149.759	54.154.244.850
Chi phí khác bằng tiền	1.593.224.699	3.435.984.428
	45.066.973.875	75.221.927.033

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.329.628	56.526.029
Chi phí nhân công	4.189.477.405	6.395.675.543
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	1.227.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.323.104	267.849.689
Chi phí dự phòng	98.230.205	709.754.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.655.693	112.586.363
Chi phí khác bằng tiền	447.564.927	675.687.974
	5.163.580.962	8.219.307.743

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	166.134.000
Thu từ phạt hợp đồng	-	22.464.000
Thu từ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	-	3.574.362.000
Thu từ cho thuê bảo vệ, bốc xếp kho	240.138.957	-
Thu từ xử lý công nợ	3.784.867	11.706.811
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	280.309.616
Thu nhập khác	167.237.537	686.640.541
	411.161.361	4.741.616.968

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tiền công bốc xếp	164.014.033	54.452.500
Chi phí khác	852	417.624.678
	164.014.885	472.077.178

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.592.242.907	30.431.460.903
- Văn phòng Công ty	(4.916.451.824)	(5.414.733.971)
- Chi nhánh An Giang	9.834.347.792	6.926.671.169
- Chi nhánh Gia Lai	(2.487.963.235)	5.919.964.082
- Xí nghiệp Lương thực Quy Nhơn	(3.052.551.112)	1.901.792.281
- XN Chế biến Lương thực XK Hòa Bình	26.214.861.286	21.097.767.342
Các khoản điều chỉnh giảm	(174.794.423)	(61.301.688)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm không chịu thuế TNDN tại văn phòng	(173.758.423)	(59.359.188)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(1.036.000)	(1.942.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN - XN Hòa Bình (Thuế suất 20%)	26.214.861.286	21.097.767.342
- Lợi nhuận được miễn giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp 50%	26.214.861.286	21.097.767.342
Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 22%)	(797.412.802)	-
- Lợi nhuận không được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp	(797.412.802)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 25%)	-	9.272.391.873
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.541.744.848	4.427.874.703
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(150.597)	404.671.881
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.256.684.938	6.212.427.569
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.841.781.939)	(7.788.289.215)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	956.497.250	3.256.684.938

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.050.498.059	26.003.586.200
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.050.498.059	26.003.586.200
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.763	6.501

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	666.002.909.114	860.250.570.228
Chi phí nhân công	12.400.297.192	24.991.603.988
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	183.125.693	808.812.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.585.486.752	6.773.946.611
Chi phí dự phòng	73.418.000	709.754.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.712.068.820	105.966.727.716
Chi phí khác bằng tiền	2.280.666.620	8.045.212.410
	718.237.972.191	1.007.546.627.499

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.334.213.402	-	23.364.047.110	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.652.575.074	(1.270.265.882)	23.245.290.619	(1.172.035.677)
Đầu tư dài hạn	14.102.287	-	14.102.287	-
	52.000.890.763	(1.270.265.882)	46.623.440.016	(1.172.035.677)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	6.309.826.564	8.330.255.121
Chi phí phải trả	117.532.655	914.781.825
	6.427.359.219	9.245.036.946

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.334.213.402	-	8.334.213.402
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.382.309.192	-	42.382.309.192
Đầu tư dài hạn	-	14.102.287	-
Cộng	50.716.522.594	14.102.287	50.716.522.594
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.364.047.110	-	23.364.047.110
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.073.254.942	-	22.073.254.942
Đầu tư dài hạn	-	14.102.287	-
Cộng	45.437.302.052	14.102.287	45.437.302.052

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014		
Phải trả người bán, phải trả khác	6.309.826.564	6.309.826.564
Chi phí phải trả	117.532.655	117.532.655
	6.427.359.219	6.427.359.219
Tại ngày 01/01/2014		
Phải trả người bán, phải trả khác	8.330.255.121	8.330.255.121
Chi phí phải trả	914.781.825	914.781.825
	9.245.036.946	9.245.036.946

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	721.276.741.897	1.378.162.973	722.654.904.870
Giá vốn	641.005.449.905	1.227.978.669	642.233.428.574
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	80.271.291.992	150.184.304	80.421.476.296
Tài sản bộ phận	161.421.062.174	308.431.588	161.729.493.763
Tài sản không phân bổ	-	-	14.102.287
Tổng tài sản	161.421.062.174	308.431.588	161.743.596.050
Nợ phải trả của các bộ phận	16.940.051.112	32.367.814	16.972.418.926
Tổng nợ phải trả	16.940.051.112	32.367.814	16.972.418.926

Theo khu vực địa lý:

	Khu vực Miền Trung, Miền Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	248.682.653.549	473.972.251.321	722.654.904.870
Giá vốn	221.007.720.475	421.225.708.099	642.233.428.574
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	27.674.933.074	52.746.543.222	80.421.476.296

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	88.953.269.422	43.263.657.209
Chi trả cổ tức			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	5.100.000.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	754.620.088	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Phải thu			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	10.077.959.599	870.013.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.300.000.000	1.624.841.535
Phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	348.000.000	348.000.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Bình Định, ngày 07 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Hoàng Yên

Phạm Văn Nam